HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 14 /2020/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 10 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thú y;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 1315/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố; số lượng, mức phụ cấp các chức danh khác ở thôn bản, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố;

Các chức danh khác (theo văn bản chuyên ngành) ở thôn, bản, tổ dân phố bao gồm: Công an viên ở thôn, bản; Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố; Tổ Phó tổ bảo vệ dân phố; Tổ viên tổ bảo vệ dân phố; Thôn đội trưởng; nhân viên y tế thôn, bản;

Người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố.

2. Chức danh, mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố

a) Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

STT	Chức danh	Mức phụ cấp *(Số lần mức lương cơ sở)*		
		Cấp xã loại 1	**Cấp xã loại 2**	**Cấp xã loại 3**
1	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,5	1,4	1,2

2	Phó Chủ tịch Uỷ ban mặt trật tổ quốc	1,0	0,9	0,8
3	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	1,0	0,9	0,8
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,0	0,9	0,8
5	Phó Chủ tịch Hội Nông dân	1,0	0,9	0,8
6	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	1,0	0,9	0,8
7	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,0	0,9	0,8
8	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,0	0,9	0,8
9	Nhân viên thú y	1,0	0,9	0,8
10	Lao động, Thương binh và Xã hội	1,0	0,9	0,8
11	Phụ trách Đài truyền thanh - quản lý nhà văn hóa	1,0	0,9	0,8
12	Văn phòng Đảng ủy	1,0	0,9	0,8
13	Trưởng Ban Bảo vệ dân phố (chỉ bố trí ở phường, thị trấn)	1,0	0,9	0,8
14	Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố (chỉ bố trí ở phường, thị trấn)	0,9	0,8	0,7

b) Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố

STT	**Chức danh**	**Mức phụ cấp** *(Số lần mức lương cơ sở)*	
		Thôn, bản có từ 350 hộ gia đình trở lên, thôn, bản thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, bản thuộc xã biên giới	**Thôn, bản, tổ dân phố còn lại**
1	Bí thư chi bộ	1,5	1,1
2	Trưởng thôn, bản, Tổ trưởng tổ dân phố	1,5	1,1
3	Trưởng Ban công tác Mặt trận	1,2	0,8

c) Kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương các xã, phường, thị trấn bố trí và thực hiện kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố cho phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn nhưng phải đảm bảo tất cả các công việc ở cấp xã đều có người đảm nhiệm và thuận lợi cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thực hiện chức năng, nhiệm vụ của địa phương.

Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã kiêm nhiệm một chức danh không chuyên trách khác, người hoạt động không chuyên trách thôn, bản, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh hoạt động không chuyên trách thôn, bản, tổ dân phố thì được hưởng 70% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm. Trong trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh thì được hưởng một mức phụ cấp cao nhất của chức danh kiêm nhiệm. Mức phụ cấp kiêm nhiệm không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

3. Số lượng và khung số lượng

a) Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bố trí theo quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể:

Phường, thị trấn loại 1 bố trí tối đa 14 người;

Xã loại 1 bố trí tối đa 13 người;

Xã, phường, thị trấn loại 2 bố trí tối đa 12 người;

Xã, phường, thị trấn loại 3 bố trí tối đa 10 người.

b) Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố

Mỗi thôn, bản, tổ dân phố được bố trí tối đa 03 người gồm các chức danh: Bí thư chi bộ; Trưởng thôn, bản, Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng Ban công tác mặt trận.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí, sắp xếp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết này trước ngày 31/12/2020.

4. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện theo pháp luật bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế hiện hành.

5. Các chức danh khác (theo văn bản chuyên ngành) hoạt động tại thôn, bản, tổ dân phố, mỗi chức danh được bố trí 01 người và được hưởng mức phụ cấp hằng tháng như sau:

STT	Chức danh	Mức phụ cấp *(Số lần mức lương cơ sở)*
1	Công an viên ở thôn, bản	0,35
2	Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố	0,35
3	Tổ phó tổ bảo vệ dân phố	0,3
4	Tổ viên tổ bảo vệ dân phố	0,2
5	Thôn đội trưởng	0,5
6	Nhân viên y tế thôn, bản	0,5

6. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

a) Khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh): 22 triệu đồng/năm.

b) Căn cứ vào nhiệm vụ thực tế và nguồn kinh phí được khoán tại điểm a khoản 6, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

7. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố

a) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các thôn, bản, tổ dân phố để thực hiện chi trả cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố: 13 triệu đồng/thôn, bản, tổ dân phố/năm.

b) Mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố 50.000 đồng/buổi/người.

c) Căn cứ vào nhiệm vụ thực tế, nguồn kinh phí được hỗ trợ, mức bồi dưỡng quy định tại điểm a, điểm b khoản 7; các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chi trả trực tiếp cho người tham gia công việc ở thôn, bản, tổ dân phố đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

8. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã, hỗ trợ một lần (trong năm 2020)

Mức hỗ trợ: 01 tháng phụ cấp hiện hưởng cho mỗi năm công tác đối với mỗi người hoạt động không chuyên trách cấp xã;

Trường hợp công tác lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính là 01 năm, lẻ dưới 06 tháng thì tính là 0,5 năm.

9. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí do ngân sách trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết số 105/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh về việc quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp hằng tháng và các chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lai Châu và Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 105/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2020./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Văn Hoàn